



Phụ lục VI (Biểu số 67/CK-NNNN)
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024
TỈNH ĐẮK LẮK (TRƯỚC SẮP XẾP)
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số **0790** tháng **8** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)
AOD-UBND ngày **01**

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán										Đơn vị tính: Triệu đồng										
		Bổ sung cơ mục tiêu					Bổ sung cơ mục tiêu					Bổ sung cơ mục tiêu															
		Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT, quốc gia	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT, quốc gia	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT, quốc gia	Tổng số	Bổ sung cơ mục tiêu	Gồm	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	J	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21					
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	8.628.822	7.249.064	1.379.758	-	1.379.758	-	-	-	11.077.578	7.248.564	3.829.014	-	3.829.014	-	-	-	128	100	278	19	20	21				
2	Huyện Ea H'leo	543.804	436.339	107.465	-	107.465	-	-	-	613.948	436.339	177.609	-	177.609	-	-	-	113	100	165	165	165	165				
3	Huyện Ea Súp	609.965	530.199	79.766	-	79.766	-	-	-	747.982	530.199	217.783	-	217.783	-	-	-	123	100	273	100	273	273				
4	Huyện Krông Năng	566.176	467.994	98.182	-	98.182	-	-	-	874.041	467.994	406.047	-	406.047	-	-	-	154	100	414	100	414	414				
5	Thị Xã Buôn Hồ	692.134	563.741	128.393	-	128.393	-	-	-	889.987	563.741	326.246	-	326.246	-	-	-	129	100	254	100	254	254				
6	Huyện Buôn Đôn	457.692	405.018	52.674	-	52.674	-	-	-	529.077	405.018	124.059	-	124.059	-	-	-	116	100	236	100	236	236				
7	Huyện Cư M'gar	480.727	387.249	93.478	-	93.478	-	-	-	630.239	387.249	242.990	-	242.990	-	-	-	131	100	260	100	260	260				
8	Huyện Ea Kar	708.609	632.649	75.960	-	75.960	-	-	-	825.587	632.649	192.938	-	192.938	-	-	-	117	100	254	100	254	254				
9	Huyện M'Drak	691.779	585.797	105.982	-	105.982	-	-	-	862.283	585.297	276.986	-	276.986	-	-	-	125	100	261	100	261	261				
10	Huyện Krông Pắc	474.989	374.921	100.068	-	100.068	-	-	-	789.028	374.921	414.107	-	414.107	-	-	-	166	100	414	100	414	414				
11	Huyện Krông An	948.454	831.461	116.993	-	116.993	-	-	-	1.117.879	831.461	286.418	-	286.418	-	-	-	118	100	245	100	245	245				
12	Huyện Krông Bông	469.909	396.979	72.930	-	72.930	-	-	-	554.984	396.979	158.005	-	158.005	-	-	-	118	100	217	100	217	217				
13	Huyện Krông Bông	609.030	488.040	120.990	-	120.990	-	-	-	834.436	488.040	346.396	-	346.396	-	-	-	137	100	286	100	286	286				
14	Huyện Lắk	579.518	424.637	104.881	-	104.881	-	-	-	755.985	424.637	331.348	-	331.348	-	-	-	143	100	316	100	316	316				
15	Huyện Cư Kuin	499.186	433.437	65.749	-	65.749	-	-	-	580.760	433.437	147.323	-	147.323	-	-	-	116	100	224	100	224	224				
	Huyện Krông Búk	346.850	290.603	56.247	-	56.247	-	-	-	471.362	290.603	180.759	-	180.759	-	-	-	136	100	321	100	321	321				

Phụ lục XII (Biên bản 67/C-K-NSNN)

QUYẾT TOÁN CHI BỐ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

TỈNH PHÚ YÊN (TRƯỚC SÁP XEP)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

tháng 8

(Kèm theo Quyết định số 0790/QĐ-UBND ngày 01/08/2024)

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					Số sánh (%)					Đơn vị: Triệu đồng				
		Bố sung có mục tiêu					Bố sung có mục tiêu					Bố sung có mục tiêu					Bố sung có mục tiêu				
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Bố sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bố sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bố sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bố sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bố sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bố sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bố sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bố sung cần đối ngân sách	Tổng số
			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																	
A	B	1=2+3	4	5=4+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13	12	13=14+15+16	14	15	16	17=18+19	18	19	20=21+22	21	22=23+24
	Tổng cộng	3.754.104	1.431.183	2.322.921	104.000	1.995.233	321.950	4.046.291	2.319.138	1.727.153	1.727.153	1.727.153	1.727.153	1.727.153	1.727.153	1.727.153	1.727.153	1.727.153	1.727.153	1.727.153	1.727.153
1	Thành phố Tuy Hòa	327.287	203.513	123.774	2.000	193.122	8.391	382.132	123.671	258.461	258.461	258.461	258.461	258.461	258.461	258.461	258.461	258.461	258.461	258.461	258.461
2	Huyện Phú Hòa	579.079	137.275	245.804	11.000	110.775	11.499	406.278	245.702	160.576	160.576	160.576	160.576	160.576	160.576	160.576	160.576	160.576	160.576	160.576	160.576
3	Thị xã Đông Hòa	409.545	144.616	264.929	15.000	114.593	15.023	433.674	264.826	168.848	168.848	168.848	168.848	168.848	168.848	168.848	168.848	168.848	168.848	168.848	168.848
4	Huyện Tây Hòa	467.543	164.709	302.834	12.000	138.165	14.544	514.158	302.722	211.426	211.426	211.426	211.426	211.426	211.426	211.426	211.426	211.426	211.426	211.426	211.426
5	Huyện Tuy An	513.476	157.442	356.034	15.000	107.685	34.757	551.785	355.932	195.853	195.853	195.853	195.853	195.853	195.853	195.853	195.853	195.853	195.853	195.853	195.853
6	Thị xã Sông Cầu	403.862	126.571	277.291	11.000	102.743	12.827	412.810	277.288	135.522	135.522	135.522	135.522	135.522	135.522	135.522	135.522	135.522	135.522	135.522	135.522
7	Huyện Đồng Xuân	416.612	166.994	249.618	15.000	92.412	59.582	426.673	249.515	177.158	177.158	177.158	177.158	177.158	177.158	177.158	177.158	177.158	177.158	177.158	177.158
8	Huyện Sơn Hòa	474.551	181.848	292.702	12.000	78.007	91.842	519.769	290.741	230.028	230.028	230.028	230.028	230.028	230.028	230.028	230.028	230.028	230.028	230.028	230.028
9	Huyện Sông Hinh	362.049	152.215	209.834	11.000	67.730	73.485	399.013	209.731	189.282	189.282	189.282	189.282	189.282	189.282	189.282	189.282	189.282	189.282	189.282	189.282